

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 202/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 4 - 2024

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Tuấn.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm T - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 578/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm: 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm: 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2023 và quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị D là nguyên đơn trình bày:

Chị và anh T1 tự nguyện kết hôn năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do anh T1 ghen tuông vô cớ, lối sống gia trưởng, thường xuyên uống rượu về chửi mắng và hành hung chị. Tháng 5/2023, chị bỏ nhà đi lên thành phố Cần Thơ ở với con sống ly thân với anh T1 cho đến nay; trong thời gian sống ly thân và kể từ khi chị khởi kiện, anh T1 có liên hệ và gặp chị để hàn gắn tình cảm vợ, chồng nhưng chị không đồng ý tha thứ.

Quá trình chung sống chị và anh T1 có bốn người con chung là: Nguyễn Anh T2, sinh năm: 2004; Nguyễn Phụng N, sinh năm: 1997; Nguyễn Việt Đ, sinh năm: 2004 và Nguyễn Như Ý, sinh năm: 2000.

Chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với anh T1 nên cương quyết yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Các con đã trên 18 tuổi và sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản làm việc tại Tòa án ngày 29/3/2024, anh Nguyễn Thanh T1 là bị đơn có ý kiến như sau:

Anh T1 thừa nhận lỗi trong quan hệ hôn nhân do anh, anh đề nghị chị D cho cơ hội để khắc phục khuyết điểm, nhằm hàn gắn tình cảm vợ, chồng tiếp tục chung sống; anh không đồng ý ly hôn với chị D. Các vấn đề khác anh T1 thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của chị D đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với anh T1 chưa

thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị **D** và anh **T1** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 08/11/1995 tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **G** nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Chị **D** xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân với nhau, kể từ tháng 5/2023 cho đến nay, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Theo biên bản Tòa án làm việc, anh **T1** thừa nhận lỗi trong quan hệ hôn nhân do anh và có ý kiến không đồng ý ly hôn nhưng anh không đến tham dự phiên tòa nhằm đưa ra biện pháp hàn gắn tình cảm vợ, chồng. Tại phiên tòa, chị **D** xác định không còn tình cảm và cương quyết yêu cầu ly hôn. Xét thấy, quan hệ hôn nhân của chị **D** và anh **T1** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **D** đối với anh **T1**.

Về con chung: Các con của chị **D** và anh **T1** đều trên 18 tuổi, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị không xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **D** và anh **T1** không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị **D** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị **Nguyễn Thị D** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh **Nguyễn Thanh T1** đây là tranh chấp về ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh **Nguyễn Thanh T1** là bị đơn cư trú tại **huyện G, tỉnh Kiên Giang**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh **T1**. Tuy nhiên, anh **T1** không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải,

phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị **D** giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, anh **T1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh **T1**.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **D** và anh **T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **G** cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/11/1995 nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Chị **D** xác định vợ, chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do anh **T1** ghen tuông vô cớ, lối sống gia trưởng, thường xuyên uống rượu về chửi mắng và hành hung; theo biên bản làm việc tại Tòa án ngày 29/3/2024, anh **T1** đã thừa nhận lỗi trong quan hệ hôn nhân do anh. Tháng 5/2023, hai bên đã sống ly thân với nhau cho đến nay, người nào chỉ biết bốn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, chị **D** và anh **T1** vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị **D** và anh **T1** nhưng không đạt kết quả do chị **D** cương quyết ly hôn, anh **T1** không có biện pháp cụ thể nhằm hàn gắn tình cảm vợ, chồng để thuyết phục chị **D**. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị **D** và anh **T1** đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị **D** yêu cầu ly hôn với anh **T1** là có cơ sở và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị **D** và anh **T1** có bốn người con là Nguyễn Anh **T2**, sinh năm: 2004; Nguyễn Phụng **N**, sinh năm: 1997; Nguyễn Việt **Đ**, sinh năm: 2004 và Nguyễn Như **Ý**, sinh năm: 2000 đều trên 18 tuổi và sống tự lập. Chị **D** và anh **T1** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **D** và anh **T1** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị **D** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002080 ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chị **D** đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Nguyễn Thị D** đối với anh **Nguyễn Thanh T1**.

2. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị D** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002080 ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chị **D** đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Chị **Nguyễn Thị D** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 25/4/2024); anh **Nguyễn Thanh T1** có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận

được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện Giồng Riềng;
- THA huyện Giồng Riềng;
- UBND xã (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát